

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 9 - 2020

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Đăng

2. Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 208/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987;

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 65, đường H, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Số 25 đường R, thôn Đ, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Tô Anh S, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số nhà 65, đường H, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Ông Tô Văn T, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 5, đường C, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh S, ông T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2020, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh S đăng ký kết hôn ngày 13/10/2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện C (nay là phường S, thành phố C) trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh S. Được một thời gian thì bố mẹ anh S cho vợ chồng anh chị ra ở riêng tại số nhà 65 đường H, khu dân cư T, phường S, thành phố C. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong việc làm ăn kinh tế, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát. Khoảng năm 2017, do mâu thuẫn trầm trọng chị đã làm đơn ly hôn gửi đến tòa án, nhưng do thương con và muốn có thêm thời gian để suy nghĩ lại tình cảm vợ chồng nên chị đã rút đơn về đoàn tụ. Sau đó, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Đến đầu năm 2020, chị hết hạn lao động về nước. Vợ chồng chung sống được thời gian ngắn lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Đến ngày 30/5/2020, vợ chồng xảy ra cãi vã, xô sát, chị không thể chịu đựng được thêm nên sau đó chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở huyện T, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể về đoàn tụ được nên giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Tô Quang H, sinh ngày 29/8/2007; Tô Hà A, sinh ngày 11/01/2010 và Tô Nhật P, sinh ngày 15/11/2012. Hiện tại, các con chung đang do anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị đề nghị giao con chung Tô Hà A cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; giao con chung Tô Quang H và Tô Nhật P cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Lý do chị xin nuôi con Tô Hà A vì cháu P và cháu H muốn ở với bố, cháu Hà A muốn ở với mẹ. Chị hiện tại thu nhập 7.000.000đ/tháng nên chị có khả năng để chăm sóc tốt cháu Hà A. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 13/8/2020 và ý kiến tại các buổi làm việc, bị đơn - anh Tô Anh S trình bày thống nhất nội dung về thời gian, điều kiện kết hôn như lời khai của chị T. Anh S thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng thỉnh thoảng có mâu thuẫn, bất đồng. Năm 2017, chị T có làm đơn xin ly hôn, nhưng sau đó lại rút đơn về đoàn tụ. Sau đó, chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đầu năm 2020 thì về nước. Vợ chồng tiếp tục có mâu thuẫn liên quan đến vấn đề chi tiêu kinh tế gia đình. Anh có trao đổi với chị T nhưng chị T không tiếp thu dẫn đến vợ chồng thường xảy ra mâu

thuần. Tháng 06/2020, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở T, Hà Nội. Anh và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị T cương quyết không quay về. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị T trình bày. Hiện tại 03 con đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh cũng muốn được nuôi cả 03 con. Nhưng do cháu P và cháu H muốn ở với anh, còn cháu Hà A muốn ở với chị T nên anh cũng nhất trí theo nguyện vọng của các con. Đề nghị Tòa án giao con chung Tô Quang H và Tô Nhật P cho anh tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Tô Hà A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Hiện tại, anh đang làm nhân viên công ty, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 8.000.000đ – 10.000.000đ, anh đủ khả năng để chăm sóc tốt cho các con. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 01/9/2020, các cháu Tô Quang H, Tô Nhật P trình bày có nguyện vọng xin được ở với bố; cháu Tô Hà A trình bày có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 04/9/2020, ông Tô Văn T là bố đẻ anh Tô Văn S trình bày xác định quá trình chị T và anh S chung sống có phát sinh một số mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng tính cách và bất đồng trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường hay vùng vằng, cãi nhau. Năm 2017, chị T đã làm đơn xin ly hôn nhưng được gia đình động viên, hòa giải nên chị T đã rút đơn và vợ chồng về đoàn tụ. Sau đó, chị T đi lao động ở Nhật Bản. Năm 2020, chị T hết hạn lao động về nước thì vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn. Chị T đã bỏ lên Hà Nội làm. Gia đình đã động viên vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị T tính tình ương bướng không chịu quay về. Nay chị T xin ly hôn, ông là bố không mong muốn con cái như vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Về con chung: Quan điểm của ông T là việc nuôi con chung thế nào do chị T và anh S tự quyết định.

- Tại biên bản xác minh với trưởng khu dân cư T xác định: Vợ chồng chị T, anh S có mâu thuẫn từ năm 2017, khi đó chị T đã đến khu dân cư xin xác nhận để làm đơn ly hôn. Sau đó, chị T rút đơn và quay về đoàn tụ với anh S. Năm 2017, chị T đi lao động ở nước ngoài, đến năm 2020 thì về nước. Thời gian gần đây, chị T và anh S tiếp tục có mâu thuẫn và sống ly thân. Vợ chồng không chung sống cùng nhau. Nay chị T xin ly hôn, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo định pháp luật. Về con chung: Hiện tại 03 con đang do anh S trực

tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, việc nuôi con thế nào đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của vợ chồng và các con để giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị T vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh S được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Tô Văn Sơn. Về con chung: Xử giao con chung là Tô Quang H, sinh ngày 29/8/2007 và Tô Nhật P, sinh ngày 15/11/2012 cho anh Tô Anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Tô Hà A, sinh ngày 11/01/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Chị T và anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T, anh S thực hiện quyền này. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt cả nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Tô Anh S cư trú tại: Số nhà 65, đường H, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Tô Anh S và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung, do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy

định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh S kết hôn với nhau ngày 13/10/2006 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S. Do vậy, hôn nhân của chị T, anh S là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, thường xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Tháng 7/2017, chị T đã làm đơn xin ly hôn anh S nhưng lại rút đơn để về đoàn tụ. Từ tháng 6/2020 đến nay vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn và đã sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Mặc dù, anh S có quan điểm không muốn ly hôn, nhưng không có biện pháp và hành động cụ thể để vợ chồng về đoàn tụ; Tòa án triệu tập anh S đến tham gia phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh S không đến, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị T, anh S không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn anh S.

[3] Về con chung: Có 03 con chung. Cả chị T và anh S đều thống nhất giao con chung là Tô Quang H, sinh ngày 29/8/2007 và Tô Nhật P, sinh ngày 15/11/2012 cho anh Tô Anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Tô Hà A, sinh ngày 11/01/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Chị T, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Quan điểm nuôi con của chị T và anh S phù hợp với nguyện vọng của các con chung và điều kiện, hoàn cảnh của các bên. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung là Tô Quang H và Tô Nhật P cho anh Tô Anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Tô Hà A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Chị T, anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị T, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Tô Anh S.

2. Về con chung: Xử:

Giao con chung là Tô Quang H, sinh ngày 29/8/2007 và Tô Nhật P, sinh ngày 15/11/2012 cho anh Tô Anh S tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung Tô Hà A, sinh ngày 11/01/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị T và anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị T, anh S thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006538 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- UBND phường S (Đề ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Kim Giang